

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - VĂN PHÒNG CÔNG TY
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn	100		32.792.226.269	32.679.340.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.716.213.965	16.715.391.062
1. Tiền	111	VI.1	144.561.346	481.483.291
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	4.571.652.619	16.233.907.771
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.172.878.083	5.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.172.878.083	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		409.331.249	618.271.255
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			239.429.800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	409.331.249	378.841.455
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	VI.7		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.493.802.972	10.345.678.630
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		88.892.985	118.108.952
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.649.260.214	8.560.750.656
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17	1.755.649.773	1.666.819.022
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		504.086.546.442	522.278.044.714
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.976.747.066	17.140.510.741
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		10.976.747.066	17.140.510.741

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		484.819.868.183	496.185.917.212
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	479.793.074.523	491.146.945.250
- Nguyên giá	222	VI.9	645.800.366.895	645.800.366.895
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	VI.9	(166.007.292.372)	(154.653.421.645)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.026.793.660	5.038.971.962
- Nguyên giá	228	VI.10	5.099.053.349	5.099.053.349
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	VI.10	(72.259.689)	(60.081.387)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.126.120.773	6.482.203.272
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	7.126.120.773	6.482.203.272
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.163.810.420	2.469.413.489
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	1.163.810.420	2.469.413.489
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		536.878.772.711	554.957.385.661
C – Nợ phải trả	300		185.841.656.436	201.553.878.728
I. Nợ ngắn hạn	310		19.424.691.396	26.597.945.198
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	206.648.317	687.165.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	27.842.315	31.421.940
4. Phải trả người lao động	314		362.072.000	2.153.467.810
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	760.030.860	863.606.321
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	2.665.637.028	2.812.200.388
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	12.893.148.356	17.247.328.225
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.509.312.520	2.802.755.306
13. Quỹ hình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		166.416.965.040	174.955.933.530
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	166.416.965.040	174.955.933.530
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		351.037.116.275	353.403.506.933
I. Vốn chủ sở hữu	410		351.037.116.275	353.403.506.933
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	VI.25	333.398.910.000	333.398.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25	(35.000.000)	(35.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	1.131.301.456	1.131.301.456
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	16.541.904.819	18.908.295.477
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	VI.25	19.628.483.164	377.989.310
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	VI.25	(3.086.578.345)	18.530.306.167

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		536.878.772.711	554.957.385.661

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - VĂN PHÒNG CÔNG TY
 (Dạng đầy đủ)
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	01	VII.1	1.818.182		1.818.182	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.818.182		1.818.182	
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.818.182		1.818.182	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	303.048.240	149.200.035	526.837.479	288.167.924
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.865.468	720.000	4.865.468	5.620.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			720.000		5.620.000
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.084.144.953	2.108.380.892	4.054.494.289	3.778.880.537
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(1.784.143.999)	(1.959.900.857)	(3.530.704.096)	(3.496.332.613)
11. Thu nhập khác	31		166.768.000	4.077.878.474	166.768.000	4.077.878.474
12. Chi phí khác	32		166.768.000	4.077.878.474	166.768.000	4.077.908.474
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-		(30.000)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.784.143.999)	(1.959.900.857)	(3.530.704.096)	(3.496.362.613)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	139	VII.10	(143.734.119)	260.653.172		898.259.720
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	51	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.640.409.880)	(2.220.554.029)	(3.530.704.096)	(4.394.622.333)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập



Lê Thị Hiền

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

Tổng giám đốc



Nguyễn Lương Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - VĂN PHÒNG CÔNG TY
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		(3.530.704.096)	(3.496.362.613)
2. Điều chỉnh cho các khoản			(404.952.440)	(249.497.126)
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		113.512.602	33.050.798
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		3.506.969	(1.599.832)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(521.972.011)	(286.568.092)
- Chi phí lãi vay	6		0	5.620.000
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	8		(3.935.656.536)	(3.745.859.739)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		20.268.633.479	32.688.558.194
Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(2.017.330.717)	(11.288.053.578)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.334.819.036	176.979.299
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			(5.620.000)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(88.830.751)	(986.563.808)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.964.213.937)	(1.171.098.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.597.420.574	15.668.341.386
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(744.358.597)	(17.709.075.089)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.172.878.083)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		313.747.537	283.648.065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.603.489.143)	(17.425.427.024)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	0	29.912.294.786
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(12.893.148.359)	(28.754.169.436)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(96.453.200)	(43.686.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(12.989.601.559)</i>	<i>1.114.439.050</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.995.670.128)	(642.646.588)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.715.391.062	10.442.060.059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.506.969)	1.599.832
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.716.213.965	9.801.013.303

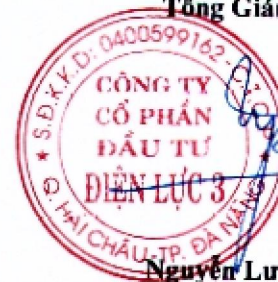
Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Thị Hiền

Đặng Thị Thu Nga

Nguyễn Lương Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - VẤN PHÒNG CÔNG TY QUÝ II NĂM 2020

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng.
- Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện. Sản xuất kinh doanh điện năng. Tư vấn lập dự án đầu tư lập thiết kế và giám sát các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp thủy lợi thủy điện giao thông lưới điện. Đầu tư thực hiện các dự án xây dựng - kinh doanh - chuyển giao các công trình giao thông công nghiệp. Xây dựng và kinh doanh nhà văn phòng cho thuê. Kinh doanh bất động sản khách sạn dịch vụ du lịch. Nạo vét và khai thác thủy sản lồng hồ gắn liền với các công trình thủy điện. Xây lập các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp thủy lợi thủy điện giao thông lưới điện và phân phối điện trạm biến thế công trình cấp thoát nước. Sản lập mặt bằng. Trang trí nội thất. Lắp đặt: Các cấu kiện bê tông kết cấu thép đường dây truyền tải và phân phối điện trạm biến thế cấp điện lạnh. Kinh doanh thiết bị phục vụ cho xây dựng vật tư thiết bị điện. Đào tạo nghề ngắn hạn.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: được nêu tại mục II.1 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (thay đổi lần 8) số 04-00599162 ngày 11/9/2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng Luật Doanh nghiệp Điều lệ Công ty về các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách công ty con công ty liên doanh liên kết: không có

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Kon Tum và Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Điện lực 3 tại Quảng Trị

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC: có so sánh được các chỉ tiêu trên BCTC cùng kỳ trước

I. Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày: 01/01/2020 kết thúc vào ngày: 31/12/2020

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam Đồng

II. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và hệ thống chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo tuân thủ nghiêm túc các tiêu chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN hoạt động liên tục)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND: không có

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Tỷ giá giao dịch thực tế và Tỷ giá ghi sổ kế toán

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: thực hiện theo quy định hiện hành

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt tiền gửi và các khoản tương đương tiền (là những khoản đầu tư ngắn hạn < 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền).

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính: chưa phát sinh

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: thực hiện theo quy định hiện hành

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: chưa phát sinh

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khâu hao TSCĐ thuế tài chính bất động sản đầu tư:

- Nguyên: tác ghi nhận TSCĐ (hữu hình vô hình thuế tài chính): TSCĐ được phân ánh theo nguyên giá (giá mua và toàn bộ chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng) trừ đi khấu hao lũy kế.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (tư hình vô hình thuế tài chính):

Khấu hao TSCĐ được tính theo đường thẳng tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/3/2013 thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính. Riêng các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đak Pôn thay đổi từ phương pháp khấu hao theo đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo sản lượng từ tháng 11 năm 2012. Việc điều chỉnh này đã được Cục thuế Đà Nẵng chấp thuận tại công văn số 4212/CT-KK&KT ngày 19/12/2012 và được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 18332/BTC-TCĐN ngày 31/12/2013. Và các tài sản cố định sử dụng trực tiếp tại Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1 được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo công văn số 734/PC31-TC gửi Cục Thuế Thành phố Đà Nẵng ngày 24/06/2019 về việc điều chỉnh phương pháp trích khấu hao tài sản cố định Nhà máy Thủy điện Đa Krông 1.

- Nguyên: tác ghi nhận bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh
 - 09. Nguyên tác kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh: chưa phát sinh
 - 10. Nguyên tác kế toán thuế TNDN hoãn lại: chưa phát sinh
 - 11. Nguyên tác kế toán chi phí trả trước: thực hiện theo quy định hiện hành
 - 12. Nguyên tác kế toán nợ phải trả: chưa phát sinh
 - 13. Nguyên tác ghi nhận vay và nợ phải trả thực tế tài chính: chưa phát sinh
 - 14. Nguyên tác ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát: sinh
 - Nguyên: tác ghi nhận chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí tài chính của PC3-INVEST trong kỳ phát sinh.
 - Nguyên: tác vốn hóa các khoản chi phí đi vay: chưa phát sinh
 - 15. Nguyên tác ghi nhận chi phí phải trả: thực hiện theo quy định hiện hành
 - 16. Nguyên tác và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa phát sinh
 - 17. Nguyên tác ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: chưa phát: sinh
 - 18. Nguyên tác ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: chưa phát sinh
 - 19. Nguyên tác ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tác ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của chủ sở hữu.
 - Nguyên tác ghi nhận chênh lệch đánh giá lại: lãi sản: chưa phát sinh
 - Nguyên tác ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản hướng dẫn có liên quan
 - Nguyên tác ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - 20. Nguyên tác và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: chưa phát sinh
 - Thu nhập khác: theo thực tế phát sinh
 - 21. Nguyên tác kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: chưa phát sinh
 - 22. Nguyên tác kế toán giá vốn hàng bán: thực hiện theo các quy định hiện hành
 - 23. Nguyên tác kế toán chi phí tài chính: theo chuẩn mực kế toán hiện hành
 - 24. Nguyên tác kế toán chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp : thực hiện theo các quy định hiện hành.
 - 25. Nguyên tác và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo các quy định hiện hành
 - 26. Các nguyên tác và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán hiện hành và các quy định hiện hành có liên quan
- ✓. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giá định hoạt động liên tục): Không có
- ✓1. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền và các khoản tương đương tiền
a. Tiền

Cuối quý

Đơn vị tính: đồng
Đầu năm

- Tiền mặt						
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn						
+ VND	125,56	29.272.009	USD	12.475,56	VND	78.075.845
+ USD	125,56	115.289.337		12.475,56		403.407.446
- Tiền đang chuyển		112.385.134				114.847.743
		2.904.203		12.475,56		288.559.703
Cộng	125,56	144.561.346	USD	12.475,56	VND	481.483.291
	Cuối quý			Đầu năm		
a. Các khoản tương đương tiền						
- Tiền gửi ngân hàng không quá 3 tháng		4.285.997.119				16.233.907.771
+ VND	12.350,00	285.655.500				
+ USD	12.350,00	4.571.652.619				16.233.907.771

02. Các khoản đầu tư tài chính:

a. Chứng khoán kinh doanh: không có						
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
b1. Ngân hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng	17.172.878,083	17.172.878,083	USD	5.000.000,000	VND	5.000.000,000
	Cuối quý			Đầu năm		
b2. Dài hạn						
- Tiền gửi có kỳ hạn						
- Trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
Cộng	17.172.878,083	17.172.878,083	USD	5.000.000,000	VND	5.000.000,000
	Cuối quý			Đầu năm		
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: Không có						

03. Phải thu khách hàng

a. Phải thu khách hàng ngắn hạn						
b. Phải thu khách hàng dài hạn						
c. Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan						
Cộng	409.331.249	409.331.249	USD	378.841.455	VND	0
	Cuối quý			Đầu năm		
	Dự phòng			Dự phòng		

04. Phải thu khác

a. Ngắn hạn						
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia						
- Phải thu về người lao động						
- Lãi dự thu						
- Phải thu đơn vị khác						
- Tạm ứng						
- Phải thu khác						
Cộng	284.987.849	284.987.849	USD	76.763.375	VND	4.566.400
	Cuối quý			Đầu năm		
	Dự phòng			Dự phòng		
	0			0		
	110.777.000			297.511.680		

b. Dài hạn 0
Cộng **409.331.249** **C**
378.841.455

05. Tài sản thiếu chờ xử lý: không có

06. Nợ xấu: không có

07. Hàng tồn kho

	Cuối quý	Dự phòng	Đầu năm	Dự phòng
- Vật tư chờ xây lắp	0	0	0	0
	Cộng			
	0		0	

- * Giá trị hàng tồn kho ứ đọng kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng kém chất lượng: chưa phát sinh
- * Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có
- * Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

08. Tài sản dở dang dài hạn:

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn: không có

b. Chi phí XD/CB dở dang

	Cuối quý	Đầu năm
- Mua sắm	0	0
- XD/CB	7.126.120.773	6.482.203.272
+ Trạm thủy điện hồ B ĐăkPône thuộc CTTĐ ĐăkPône	2.095.156.618	1.411.292.208
+ CTTĐ Sông Tranh 5	2.900.248.952	2.900.248.952
+ Nhà làm việc PC3-NVEST	158.905.127	158.905.127
+ Điện gió Tân Lập	1.971.810.076	1.899.436.985
+ Kết nối Scada NMTĐ ĐăkPône	0	112.320.000
- Sửa chữa	0	0
	Cộng	7.126.120.773
		6.482.203.272

09. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	405.365.566.713	224.230.296.477	15.779.690.737	424.812.968	0	645.800.366.895
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	405.365.566.713	224.230.296.477	15.779.690.737	424.812.968	0	645.800.366.895
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	70.323.960.338	76.808.370.673	7.248.332.571	272.758.063	0	154.653.421.645
- Khấu hao trong năm	6.918.057.612	4.252.650.021	153.666.296	29.496.798		11.353.870.727

- Tặng khác									0
- Chuyển sang BDS đầu tư									0
- Thanh lý nhượng bán									0
- Giám khác									0
Số dư cuối năm	77.242.017.950	81.061.020.694	7.401.998.867	302.254.861			0	166.007.292.372	
Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm	335.041.606.375	147.421.925.804	8.531.358.166	152.054.905			0	491.146.945.250	
- Tại ngày cuối năm	328.123.548.763	143.169.275.783	8.377.691.870	122.558.107			0	479.793.074.523	

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình đã tăng để thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay 306.884.957.690 đồng
 * Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 877.182.004 đồng
 * Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý 129.844.995 đồng

* Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: chưa phát sinh
 * Các thay đổi khác về TSCD hữu hình: không có

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	4.857.693.636	0	0	241.359.713	0	5.099.053.349
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ DN						0
- Tặng do hợp nhất KD						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giám khác						0
Số dư cuối năm	4.857.693.636	0	0	241.359.713	0	5.099.053.349
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	60.081.387	0	60.081.387
- Khấu hao trong năm				12.178.302		12.178.302
- Tặng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giám khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	72.259.689	0	72.259.689
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	4.857.693.636	0	0	181.278.326	0	5.038.971.962
- Tại ngày cuối năm	4.857.693.636	0	0	169.100.024	0	5.026.793.660

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm; chưa phát sinh.

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm: chưa phát sinh.

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản: chưa phát sinh

11. Tăng giảm tài sản cố định thuế tài chính: không có

12. Tăng giảm bất động sản đầu tư: không có

13. Chi phí trả trước

Cuối quý

Đầu năm

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngân hạn (chi tiết theo từng khoản mục)						
b. Dài hạn						
- Chi phí thành lập doanh nghiệp						
- Chi phí mua bảo hiểm						
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)						
Cộng						
14. Tài sản khác						
a. Ngân hạn						
b. Ngắn hạn						
15. Vay và nợ thuê tài chính:						
a. Vay ngắn hạn						
- NMTD Đa Krông I: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân tại OCB Trung Việt	12.893.148.556	12.893.148.356	8.538.968.490	12.893.148.359	17.247.328.225	17.247.328.225
b. Vay dài hạn						
- NMTD Đa Krông I: Kỳ hạn 144 tháng kể từ ngày giải ngân	166.416.965.040	166.416.965.040	166.416.965.040	8.538.968.490	174.955.933.530	174.955.933.530
+ OCB Trung Việt	166.416.965.040	166.416.965.040	166.416.965.040	8.538.968.490	174.955.933.530	174.955.933.530

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16. Phải trả người bán				
a. Ngân hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm trên 10% trở lên trong tổng số phải trả				
+ TCT Xây dựng Lũng Lô	206.648.317	206.648.317	687.165.208	687.165.208
+ Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
+ Công ty TNHH Tư vấn Kỹ thuật Công nghệ	45.611.890	45.611.890	45.611.890	45.611.890
+ Công ty TNHH XD & TM Nguyễn Phát			123.552.000	123.552.000
+ Công ty CP phần mềm Bravo			98.871.080	98.871.080
+ Các đối tượng khác	61.036.427	61.036.427	65.994.424	65.994.424
- Phải thu khác			253.135.814	253.135.814
Cộng				
b. Dài hạn				
	0	0	0	0
	206.648.317	206.648.317	687.165.208	687.165.208

	Đầu năm		Cuối quý	
	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán: không có				
d. Phải trả người bán là các bên có liên quan (chi tiết từng đối tượng): không có				
17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a. Phải nộp				

- Thuế giá trị gia tăng						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất nhập khẩu						
- Thuế TNDN						
- Thuế TNCN	31.421.940	429.515.821	433.095.446		27.842.315	
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất tiền thuế đất		4.000.000		4.000.000		
- Phí môn bài						
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Cộng	31.421.940	433.515.821	437.095.446		27.842.315	

b. Phải thu

- Thuế giá trị gia tăng						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
- Thuế xuất nhập khẩu						
- Thuế TNDN (nộp thừa)						
- Thuế TNCN (nộp thừa)						
- Thuế tài nguyên						
- Thuế nhà đất tiền thuế đất						
- Các loại thuế khác						
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác						
Cộng	1.666.819.022	0	88.830.751		1.755.649.773	

18. Chi phí phải trả

a. Ngân hạn						
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa thành phẩm BDS đầu tư cả bán						
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác						
Cộng	760.030.860	0	760.030.860		863.606.321	

b. Dài hạn

Cộng	0	0	863.606.321		863.606.321	
-------------	----------	----------	--------------------	--	--------------------	--

19. Phải trả khác

a. Ngân hạn						
- Kinh phí công đoàn						
- Bảo hiểm xã hội y tế thất nghiệp						
- Có tức lợi nhuận phải trả						
- Các khoản phải trả phải nộp khác						
Cộng	2.568.541.300	97.095.728	2.665.637.028		2.812.200.388	

b. Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ ký cược dài hạn						
-------------------------------	--	--	--	--	--	--

- Các khoản phải trả phải nộp khác

Cộng 0 0

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục lý do chưa thanh toán nợ QH)

20. Doanh thu chưa thực hiện: không có

21. Trái phiếu phát hành: không có

22. Cổ phiếu ưu đãi: phân loại là nợ phải trả: không có

23. Dự phòng phải trả: chưa phát sinh: không có

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả: không có

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Céc khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi TP	Vốn khác của chủ sở hữu	C/L đánh giá lại tài sản	Chiến lược tỷ giá	L.NST chưa phân phối và các quỹ		Các KV khác
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước	303.110.660.000	(35.000.000)					36.428.540.766		339.504.200.766
- Tăng vốn trong năm trước	30.288.250.000						18.530.306.167		30.288.250.000
- Tăng khác									18.530.306.167
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
Số dư đầu năm nay	333.398.910.000	(35.000.000)					20.039.596.933		353.403.506.933
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	333.398.910.000	(35.000.000)					17.673.206.275		351.037.116.275

Chi chi: Chi tiêu "Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này" mã chi tiêu 421b trên bảng cân đối kế toán: -3.086.578.345 đồng là lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2020 của toàn Công ty (trong đó lợi nhuận tại Văn phòng Công ty -1.640.409.880 đồng và lợi nhuận tại Chi nhánh Kon Tum và Quảng Trị chuyển về là -1.446.168.465 đồng)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của Công ty mẹ

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng 333.398.910.000 333.398.910.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

Cuối quý Đầu năm 246.989.600.000 246.989.600.000

Cuối quý Đầu năm 333.398.910.000 333.398.910.000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia
 + Trích quỹ đầu tư phát triển
 + Trích quỹ thưởng ban điều hành
 + Trích quỹ khen thưởng phúc lợi
 + Trả cổ tức cho cổ đông

d. Cổ phiếu
 - Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành
 - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu được mua lại
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 + Cổ phiếu phổ thông
 + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

d. Cổ tức:
 - Cổ tức đã công bố sai: ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
 - Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp
 - Quỹ đầu tư phát triển
 - Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN
 - Quỹ khác thuộc VCSH

Cuối quý	Đầu năm
1.670.771.151	34.919.250.000
154.193.150	522.000.000
1.516.578.001	4.109.000.000
	30.288.250.000

Cuối quý	Đầu năm
33.339.891	33.339.891
33.339.891	33.339.891
33.339.891	33.339.891

Cuối quý	Đầu năm
33.339.891	33.339.891
33.339.891	33.339.891

Cuối quý	Đầu năm
1.131.301.456	1.131.301.456

Cuối quý	Đầu năm

g. Thu nhập và chi phí lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản: chưa phát sinh
 27. Chênh lệch tỷ giá
 - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
 - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nếu có, nguyên nhân)

28. Nguồn k.nh phí: chưa phát sinh
 29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán
 a. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh
 b. Tài sản nhận giữ hộ: chưa phát sinh
 c. Ngoại tệ các loại

d. Vàng tiền tệ: chưa phát sinh
 d. Nợ khó đòi đã xử lý: chưa phát sinh

c. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh giải trình: không có.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dưới đây chỉ dành cho Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty, thông tin về báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của toàn Công ty được trình bày tại Báo cáo tài chính Tổng hợp của Công ty.

(Đơn vị tính: đồng)

	Lấy kể Q2/2020	Lấy kể Q2/2019
--	----------------	----------------

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu	1.818.182	
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập BCTC	1.818.182	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

- ...
- ...

c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước: không phát sinh

2. Các khoản giảm trừ doanh thu: không có

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán

Trong đó:

- + Hàng mục chi phí trích trước
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh
- Giá vốn của dịch vụ để cung cấp
- Giá trị còn lại chi phí nhượng bán tài sản lý của BDS đầu tư
- Chi phí kinh doanh BDS đầu tư
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi tiền cho vay
- Lãi bán các khoản đầu tư
- Có tức lợi nhuận đã chia
- Lãi chênh lệch tỷ giá
- Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán

	Lấy kể Q2/2020	Lấy kể Q2/2019
--	----------------	----------------

Cộng	0	0
Lấy kể Q2/2020	521.972.011	Lấy kể Q2/2019
		286.568.092
Cộng	4.865.468	1.599.832

- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	526.837.479	288.167.924
5. Chi phí tài chính	Lấy kế Q2/2020	Lấy kế Q2/2019	
- Lãi tiền vay		5.620.000	
- Chiết khấu thanh toán lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.865.468		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			
- Chi phí tài chính khác			
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			
	Cộng	4.865.468	5.620.000
6. Thu nhập khác	Lấy kế Q2/2020	Lấy kế Q2/2019	
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ			
- Lãi do đánh giá lại tài sản	166.768.000	4.077.878.474	
- Tiền phạt thu được	166.768.000	4.077.878.474	
- Thuế được giảm			
- Các khoản khác			
	Cộng	333.536.000	8.155.756.948
7. Chi phí khác	Lấy kế Q2/2020	Lấy kế Q2/2019	
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ			
- Lỗ do đánh giá lại tài sản	166.768.000	4.077.908.474	
- Các khoản bị phạt	166.768.000	4.077.908.474	
- Các khoản khác			
	Cộng	333.536.000	8.155.816.948
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Lấy kế Q2/2020	Lấy kế Q2/2019	
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ			
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng CP quản lý doanh nghiệp			
+ Lương	2.211.830.094	2.091.474.100	
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1.842.664.195	1.687.406.437	
	Cộng	4.054.494.289	3.778.880.537
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
c. Các khoản ghi giảm CP bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
	Lấy kế Q2/2020	Lấy kế Q2/2019	
9. Chi phí SXKD theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu vật liệu	7.363.299	13.519.879	
- Chi phí nhân công	2.211.830.094	2.091.474.100	
- Chi phí khấu hao TSCĐ	113.512.602	33.050.798	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	312.741.858	353.662.788	
- Chi phí khác bằng tiền	1.409.046.436	1.287.172.972	
	Cộng	4.054.494.289	3.778.880.537

Chú thích: Chi tiêu "Chi phí SXKD theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phân ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

Việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 - Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 - Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 - Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Lấy kế Q2/2020	Lấy kế Q2/2019
0	898.259.720
0	858.259.720

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: chưa phát sinh

✓III. Thông tin bổ sung các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:

- Mua Tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê Tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

Lấy kế Q2/2020	Lấy kế Q2/2019
----------------	----------------

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng được: không có

3. Số tiền đã vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

Lấy kế Q2/2020	Lấy kế Q2/2019
----------------	----------------

Cộng

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

Lấy kế Q2/2020	Lấy kế Q2/2019
----------------	----------------

Cộng

X. Những thông tin khác

- i. Những khoản nợ tiềm tăng khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm/quý: không có
- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên): không có
- Trình bày tài sản doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Căn cứ vào tình hình thực tế tại Công ty Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy Công ty hoạt động theo một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.
- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
Chi tiết tại văn bản số 826/PC3I-TC ngày 16/07/2020 của Công ty Cổ phần Đầu tư Điện lực 3.
- Những thông tin về hoạt động liên tục:
- Những thông tin khác: không có

NGƯỜI LẬP BIỂU



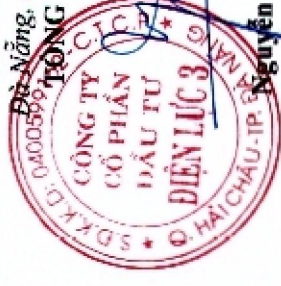
Lê Thị Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đặng Thị Thu Nga

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 07 năm 2020
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Lương Minh